

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 27      |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 27      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101612880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 249. Năm 2009, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Solavina. Năm 2019, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng G, Tòa nhà The Manor 2, Số 91, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |  |
|----------------------|------------|--|
| Ông Michael Marc Lee | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2020)   |
| Ông Phạm Việt Cường  | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 07 năm 2020) |
| Ông Đậu Phi Thuận    | Thành viên |  |
| Ông Callum Fraser    | Thành viên |  |
| Bà Nguyễn Sương Đào  | Thành viên |  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                    |  |
|----------------------|--------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Chiến | Tổng Giám đốc      | (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2020)   |
| Ông Michael Marc Lee | Tổng Giám đốc      | (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Anh Trung | Giám đốc Chi nhánh |  |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



---

**Nguyễn Văn Chiến**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã đầu tư 200 tỷ vào Công ty Cổ phần Cyan để thực hiện dự án "Tổ hợp khách sạn và dịch vụ du lịch Cyan". Công ty tin tưởng và kỳ vọng vào khả năng sinh lời từ việc đầu tư dự án, do đó trong năm 2020, Công ty đã thực hiện thu hồi các khoản vốn đầu tư từ các hợp đồng trước đây theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty để có nguồn tài chính đầu tư vào Công ty Cổ phần Cyan.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2020.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**Vũ Xuân Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1942-2018-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | <b>30.077.102.832</b>  | <b>90.985.693.426</b>  |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 3           | 2.077.640.728          | 866.148.414            |
| 111        | 1. Tiền                                    |             | 2.077.640.728          | 866.148.414            |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn           |             | 27.253.183.658         | 79.208.628.078         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 5           | 15.430.479.458         | 11.884.577.893         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 6           | 30.000.000             | 65.466.115.810         |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn            | 7           | 10.000.000.000         | -                      |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                  | 8           | 1.792.704.200          | 1.857.934.375          |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                           | 9           | 642.896.510            | 10.661.505.772         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                            |             | 642.896.510            | 10.661.505.772         |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 103.381.936            | 249.411.162            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 10          | 3.016.714              | 27.047.968             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 |             | 100.365.222            | 222.363.194            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>204.071.904.666</b> | <b>132.228.927.783</b> |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn              |             | 237.354.688            | 308.854.688            |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 8           | 237.354.688            | 308.854.688            |
| 250        | V. Đầu tư tài chính dài hạn                | 4           | 203.150.000.000        | 130.288.480.000        |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 200.000.000.000        | 103.488.480.000        |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 3.150.000.000          | 26.800.000.000         |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác                   |             | 684.549.978            | 1.631.593.095          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 10          | 684.549.978            | 1.631.593.095          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>234.149.007.498</b> | <b>223.214.621.209</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>13.328.855.110</b>  | <b>2.513.361.098</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>13.328.855.110</b>  | <b>2.513.361.098</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 11          | 2.761.686.307          | 2.084.511.850          |
| 313   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 12          | 28.326.137             | 28.714.964             |
| 315   | 3. Chi phí phải trả ngắn hạn                    |             | -                      | 276.715.618            |
| 319   | 4. Phải trả ngắn hạn khác                       | 13          | 10.521.567.090         | 106.143.090            |
| 322   | 5. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     |             | 17.275.576             | 17.275.576             |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>220.820.152.388</b> | <b>220.701.260.111</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | 14          | <b>220.820.152.388</b> | <b>220.701.260.111</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 210.000.000.000        | 210.000.000.000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 210.000.000.000        | 210.000.000.000        |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 87.934.868             | 87.934.868             |
| 420   | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | 136.465.222            | 136.465.222            |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 10.595.752.298         | 10.476.860.021         |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 10.476.860.021         | 10.400.588.912         |
| 421b  | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 118.892.277            | 76.271.109             |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>234.149.007.498</b> | <b>223.214.621.209</b> |



Lương Thị Thu Dung

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chiến

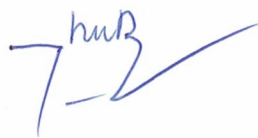
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020        | Năm 2019      |
|-------|--|-------------|-----------------|---------------|
|       |  |             | VND             | VND           |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 16          | 3.713.881.101   | 84.554.903    |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -               | -             |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 3.713.881.101   | 84.554.903    |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 17          | 8.286.972.932   | 84.554.903    |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | (4.573.091.831) | -             |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 18          | 10.849.992.895  | 1.550.419.916 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             |             | -               | -             |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -               | -             |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -               | -             |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 19          | 5.252.881.134   | 1.469.602.504 |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 1.024.019.930   | 80.817.412    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | -               | 23.150.000    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 20          | 878.187.534     | -             |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (878.187.534)   | 23.150.000    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 145.832.396     | 103.967.412   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21          | 26.940.119      | 27.696.303    |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -               | -             |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 118.892.277     | 76.271.109    |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 22          | 5,66            | 3,63          |



Lương Thị Thu Dung

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020         | Năm 2019               |
|-------|--|-------------|------------------|------------------------|
|       |  |             | VND              | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                        |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 145.832.396      | 103.967.412            |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                        |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (10.849.992.895) | (1.550.419.916)        |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | (10.704.160.499) | (1.446.452.504)        |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 72.462.695.817   | 66.529.365.501         |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 10.018.609.262   | 15.904.805             |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 10.815.882.839   | (5.099.285.032)        |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 971.074.371      | (1.258.327.607)        |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (27.328.946)     | (2.845.769.496)        |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 83.536.772.844   | 55.895.435.667         |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                        |
| 23    | 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (10.000.000.000) | -                      |
| 25    | 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (99.661.520.000) | (75.968.480.000)       |
| 26    | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 27.336.000.000   | 17.020.000.000         |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 239.470          | 1.550.419.916          |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (82.325.280.530) | (57.398.060.084)       |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                  |                        |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 700.000.000      | -                      |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (700.000.000)    | -                      |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | -                | -                      |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | 1.211.492.314    | (1.502.624.417)        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 866.148.414      | 2.368.772.831          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3           | 2.077.640.728    | 866.148.414            |

*Lương Thị Thu Dung*

*Nguyễn Thị Thu Huyền*



Lương Thị Thu Dung

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chiến

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101612880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 249. Năm 2009, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Solavina. Năm 2019, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng G, Tòa nhà The Manor 2, Số 91, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 210.000.000.000 đồng; tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 7 người (tại 31/12/2019 là: 6 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và Đầu tư.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2512/2019/NQ-HĐQT ngày 25/12/2019, Công ty quyết định thu hồi các khoản tạm ứng, ứng trước tiền mua hàng tại Công ty và các Chi nhánh của Công ty đối với các hợp đồng không đem lại hiệu quả kinh tế cao; thoái vốn các khoản đầu tư tài chính dài hạn và thu hồi khoản vốn hợp tác đầu tư để có nguồn tài chính đầu tư vào Công ty Cổ phần Cyan. Do đó, các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn giảm mạnh, các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng mạnh.

Công ty thực hiện kế hoạch bán toàn bộ lượng hàng hóa tồn kho để có nguồn tài chính đầu tư dự án, do đó trong năm hàng tồn kho giảm mạnh, Công ty phát sinh doanh thu và giá vốn bán hàng hóa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Đơn vị trực thuộc                                     | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---|---|---|
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Solavina tại Đắk Lắk      | Số 185 Giải Phóng, Thị trấn Phước An, Huyện Krông Pắc, Đắk Lắk                                | Đang thực hiện các thủ tục đóng cửa chi nhánh   |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Solavina tại Kon Tum      | Thông Măng Đen, Xã Đắk Long, Huyện Kon Plông, Kon Tum   | Đã đóng Mã số thuế, ngừng hoạt động   |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Solavina tại Đắk Nông     | Tổ 2, đường Nguyễn Tất Thành, Phường Nghĩa Tân, Thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông                    | Đang tạm ngừng hoạt động  |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam | Tầng 15, Tòa nhà Viwaseen, số 48 đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | Kinh doanh vật liệu xây dựng; Bán buôn quặng kim loại, máy móc, thiết bị nông nghiệp. |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN 20% cho năm 2020.

Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội ngày 19/06/2020.

## 2.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.19. Thông tin bộ phận

Do trong năm Công ty chỉ phát sinh doanh thu từ hoạt động thương mại và doanh thu chỉ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 31/12/2020           | 01/01/2020         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                   | VND                  | VND                |
| - Tiền mặt                        | 144.592.883          | 32.657.961         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.933.047.845        | 833.490.453        |
|                                   | <u>2.077.640.728</u> | <u>866.148.414</u> |

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | 31/12/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                    | <b>200.000.000.000</b> | -        | <b>103.488.480.000</b> | -        |
| - Công ty Cổ phần Cyan (*)                            | 200.000.000.000        | -        | 103.488.480.000        | -        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                         | <b>3.150.000.000</b>   | -        | <b>26.800.000.000</b>  | -        |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam (**) | -                      | -        | 26.800.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Veridian                            | 3.150.000.000          | -        | -                      | -        |
|   | <b>203.150.000.000</b> | -        | <b>130.288.480.000</b> | -        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

| Tên công ty liên kết       | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------|---|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Cyan (*) | Đường Thanh Niên, Khối Hà My Đông B, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | 40%           | 40%              | Xây dựng                   |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư    | Nơi thành lập và hoạt động   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính              |
|----------------------------|--|---------------|------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Veridian | Đường Thanh Niên, Thôn Hà Quảng Đông, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | 9%            | 9%               | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng |



(\*) Công ty Cổ phần Cyan là doanh nghiệp dự án được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 29/11/2019 với mã số doanh nghiệp 4001195461, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/08/2020. Công ty Cổ phần Cyan là tổ chức kinh tế được thành lập để thực hiện dự án "Tổ hợp khách sạn và dịch vụ du lịch Cyan". Dự án được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 6273526147, cấp lần đầu ngày 15/09/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 11/12/2019. Địa điểm thực hiện dự án tại Khối Hà My Đông B, đường du lịch ven biển, phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Diện tích đất sử dụng cho dự án là 17,6 ha với tổng mức đầu tư 2.259 tỷ VND, trong đó Công ty Cổ phần Cyan góp 490 tỷ VND, chiếm 21,71% tổng vốn đầu tư. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày 15/09/2010.

Theo Nghị quyết số 26.10/2019/NQ-ĐHĐCĐ-Vex ngày 26/10/2019 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 về việc tái cấu trúc các khoản đầu tư, ủy quyền Hội đồng quản trị phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông và theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2512/2019/NQ-HĐQT ngày 25/12/2019, Công ty đã thu hồi các khoản tạm ứng, ứng trước tiền mua hàng tại Công ty và các Chi nhánh của Công ty đối với các hợp đồng không đem lại hiệu quả kinh tế cao; thoái vốn các khoản đầu tư tài chính dài hạn và thu hồi khoản vốn hợp tác đầu tư để có nguồn vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Cyan.

Ngày 23/02/2021, Công ty chính thức chuyển nhượng 12.500.000 cổ phần (tương đương 25% tổng vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Cyan theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP-VXLL. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty sau giao dịch chuyển nhượng là 15%. (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)

(\*\*) Theo Nghị quyết số 26.10/2019/NQ-ĐHĐCĐ-Vex ngày 26/10/2019 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 về việc tái cấu trúc các khoản đầu tư, ủy quyền Hội đồng quản trị phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông và theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2512/2019/NQ-HĐQT ngày 25/12/2019, trong năm 2020, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam cho ông Nguyễn Đức Tùng theo các Hợp đồng chuyển nhượng sau:

| Hợp đồng   | Loại cổ phần      | Số cổ phần chuyển nhượng<br>Cổ phần | Giá chuyển nhượng<br>VND/Cổ phần | Tổng giá trị hợp đồng<br>VND | Lãi từ giao dịch chuyển nhượng<br>VND |
|--|-------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN/VXL-NĐT ký ngày 20/03/2020  | Cổ phần phổ thông | 120.000                             | 125.000                          | 15.000.000.000               | 3.000.000.000                         |
| Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2020/HĐCN/VXL-NĐT ký ngày 04/08/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ/2020 ký ngày 17/08/2020 | Cổ phần phổ thông | 148.000                             | 153.000                          | 22.644.000.000               | 7.844.000.000                         |
|  |                   | <b>268.000</b>                      |                                  | <b>37.644.000.000</b>        | <b>10.844.000.000</b>                 |

Toàn bộ giá trị hợp đồng được căn trừ với khoản đặt cọc của ông Nguyễn Đức Tùng theo Hợp đồng đặt cọc mua cổ phần số 02.01/2020/HĐCĐ/VXL-NĐT ký ngày 02/01/2020, số tiền 27.336.000.000 VND. Giá trị còn lại của hợp đồng, số tiền 10.308.000.000 VND, sẽ được thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày 17/08/2020 theo quy định trong Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ/2020 ký ngày 17/08/2020.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                      | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                      | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Bà Phạm Thị Hằng                   | 1.236.967.500         | -        | 1.236.967.500         | -        |
| - LIANG QIANG                        | -                     | -        | 7.237.100.000         | -        |
| - TIAN HONGBING                      | -                     | -        | 3.317.500.000         | -        |
| - Công ty TNHH Le Victoire           | 2.783.453.668         | -        | -                     | -        |
| - Ông Nguyễn Đức Tùng (*)            | 10.308.000.000        | -        | -                     | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.102.058.290         | -        | 93.010.393            | -        |
|                                      | <b>15.430.479.458</b> | <b>-</b> | <b>11.884.577.893</b> | <b>-</b> |

(\*) Phải thu ông Nguyễn Đức Tùng về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam. (Chi tiết tại Thuyết minh số 4)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2020        |          | 01/01/2020            |          |
|---|-------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND               | VND      | VND                   | VND      |
| - Trả trước cho người bán theo các Hợp đồng hợp tác trồng và bao tiêu sản phẩm cây nghệ (*) | -                 | -        | 65.050.000.000        | -        |
| + Trần Thị Hoa  | -                 | -        | 7.910.000.000         | -        |
| + Các cá nhân khác  | -                 | -        | 57.140.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH CZ Slovakia Việt Nam   | -                 | -        | 416.115.810           | -        |
| - Công ty TNHH Tư vấn thuế SAF  | 30.000.000        | -        | -                     | -        |
|   | <b>30.000.000</b> | <b>-</b> | <b>65.466.115.810</b> | <b>-</b> |

(\*) Trong đó, Công ty ký các Hợp đồng hợp tác trồng và bao tiêu sản phẩm cây nghệ với các cá nhân và đã tạm ứng bằng tiền mặt cho các cá nhân nói trên. Công ty thỏa thuận bao tiêu thu mua sản phẩm nghệ là nguyên liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngày 25/12/2019, Hội đồng quản trị ra Nghị quyết số 2512/2019/NQ-HDQT về việc thu hồi các khoản tạm ứng, ứng trước tiền mua hàng đối với các hợp đồng không đem lại hiệu quả kinh tế cao. Số tiền thu được, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Cyan. Tính đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản tạm ứng trên.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                       | 31/12/2020            |          | 01/01/2020 |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|------------|----------|
|                       | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND        | VND      |
| - Bà Lê Thị Luyến (*) | 10.000.000.000        | -        | -          | -        |
|                       | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

(\*) Cho bà Lê Thị Luyến vay tiền theo Hợp đồng cho vay ký ngày 01/12/2020 với mục đích vay để thực hiện các hoạt động kinh doanh cá nhân, số tiền cho vay 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay 7%/năm.



**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 5.753.425            | -        | -                    | -        |
| - Tạm ứng  | 280.000.000          | -        | -                    | -        |
| - Ông Nguyễn Hồng Quang (*)                            | 1.009.440.135        | -        | 1.009.440.135        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy         | -                    | -        | 799.500.000          | -        |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Cyan tiền chi hộ            | 468.516.400          | -        | -                    | -        |
| - Phải thu khác  | 28.994.240           | -        | 48.994.240           | -        |
|  | <b>1.792.704.200</b> | <b>-</b> | <b>1.857.934.375</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 237.354.688          | -        | 308.854.688          | -        |
|  | <b>237.354.688</b>   | <b>-</b> | <b>308.854.688</b>   | <b>-</b> |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> | <b>468.516.400</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)

(\*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 11.10/2019/BB-HĐQT ngày 11/10/2019, Hội đồng quản trị thống nhất về việc xử lý nợ cũ, giao ông Nguyễn Hồng Quang trực tiếp phụ trách và tiếp tục xử lý các khoản công nợ, nghĩa vụ về thuế của Công ty còn tồn tại từ thời điểm 11/10/2019 trở về trước.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2020         |          | 01/01/2020            |          |
|---------------------------------------|--------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                       | VND                | VND      | VND                   | VND      |
| - Công cụ, dụng cụ                    | -                  | -        | 66.842.958            | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 642.896.510        | -        | 1.647.456.718         | -        |
| - Thành phẩm                          | -                  | -        | 337.076.457           | -        |
| - Hàng hoá                            | -                  | -        | 8.610.129.639         | -        |
|                                       | <b>642.896.510</b> | <b>-</b> | <b>10.661.505.772</b> | <b>-</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | 31/12/2020         | 01/01/2020           |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | VND                | VND                  |
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>  |                    |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng           | 1.267.422          | -                    |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 1.749.292          | 27.047.968           |
|                                       | <b>3.016.714</b>   | <b>27.047.968</b>    |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>   |                    |                      |
| - Chi phí thi công sửa chữa văn phòng | 238.726.516        | 712.605.500          |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng           | 107.397.854        | 99.761.007           |
| - Chi phí thiết kế website            | 316.802.037        | -                    |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác      | 21.623.571         | 819.226.588          |
|                                       | <b>684.549.978</b> | <b>1.631.593.095</b> |

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2020           |                      | 01/01/2020           |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng       | Giá trị              | Số có khả năng       |
|  | VND                  | trả nợ<br>VND        | VND                  | trả nợ<br>VND        |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                      |                      |                      |                      |
| - Công ty TNHH Le Victoire   | 363.648.604          | 363.648.604          | -                    | -                    |
| - Công ty TNHH Thương mại<br>và Du lịch Thành Long                   | 199.054.000          | 199.054.000          | 108.840.000          | 108.840.000          |
| - Công ty TNHH Tập đoàn<br>Bitexco - Chi nhánh TP. Hồ<br>Chí Minh    | 174.713.103          | 174.713.103          | -                    | -                    |
| - Tổ Hợp tác Nông nghiệp xã<br>Krông Buk                             | 453.900.000          | 453.900.000          | 453.900.000          | 453.900.000          |
| - Tổ Hợp tác Nông nghiệp xã<br>EaYiêng                               | 323.000.000          | 323.000.000          | 323.000.000          | 323.000.000          |
| - Vũ Văn Tình  | 446.640.000          | 446.640.000          | 446.640.000          | 446.640.000          |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 800.730.600          | 800.730.600          | 752.131.850          | 752.131.850          |
|  | <b>2.761.686.307</b> | <b>2.761.686.307</b> | <b>2.084.511.850</b> | <b>2.084.511.850</b> |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                              |                      |                      |                      |                      |
| - Tổ Hợp tác Nông nghiệp xã<br>Krông Buk                             | 453.900.000          | 453.900.000          | 453.900.000          | 453.900.000          |
| - Tổ Hợp tác Nông nghiệp xã<br>EaYiêng                               | 323.000.000          | 323.000.000          | 323.000.000          | 323.000.000          |
| - Vũ Văn Tình  | 446.640.000          | 446.640.000          | 446.640.000          | 446.640.000          |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 282.200.000          | 282.200.000          | 282.200.000          | 282.200.000          |
|  | <b>1.505.740.000</b> | <b>1.505.740.000</b> | <b>1.505.740.000</b> | <b>1.505.740.000</b> |



## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                              | Số phải nộp đầu<br>năm | Số phải nộp trong<br>năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải nộp cuối<br>năm |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                              | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.714.964             | 26.940.119               | 27.328.946                  | 28.326.137              |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | -                      | 3.888.889                | 3.888.889                   | -                       |
| - Thuế môn bài               | -                      | 3.000.000                | 3.000.000                   | -                       |
| - Thuế nhà thầu              | -                      | 47.096.508               | 47.096.508                  | -                       |
|                              | <b>28.714.964</b>      | <b>80.925.516</b>        | <b>81.314.343</b>           | <b>28.326.137</b>       |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | 31/12/2020            | 01/01/2020         |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                     | VND                   | VND                |
| - Kinh phí công đoàn                | 39.710.450            | 39.710.450         |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 19.538.603            | 7.247.603          |
| - Bảo hiểm y tế                     | 3.027.684             | 858.684            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 1.290.353             | 326.353            |
| - Ông Phạm Việt Cường (*)           | 10.400.000.000        | -                  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 58.000.000            | 58.000.000         |
|                                     | <b>10.521.567.090</b> | <b>106.143.090</b> |

(\*) Đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng đặt cọc mua cổ phần số 01/2020/HĐĐC ký ngày 25/12/2020 về việc chuyển nhượng 12.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cyan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25), tổng giá trị đặt cọc theo hợp đồng là 12.500.000.000 VND, số tiền đã đặt cọc tại thời điểm 31/12/2020 là 10.400.000.000 VND.

#### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|----------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                      | VND                          | VND                      | VND                              | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước  | 210.000.000.000              | 87.934.868               | 136.465.222                      | 10.400.588.912              | 220.624.989.002        |
| Lãi trong năm trước  | -                            | -                        | -                                | 76.271.109                  | 76.271.109             |
| Số dư cuối năm trước | <u>210.000.000.000</u>       | <u>87.934.868</u>        | <u>136.465.222</u>               | <u>10.476.860.021</u>       | <u>220.701.260.111</u> |
| Số dư đầu năm nay    | 210.000.000.000              | 87.934.868               | 136.465.222                      | 10.476.860.021              | 220.701.260.111        |
| Lãi trong năm nay    | -                            | -                        | -                                | 118.892.277                 | 118.892.277            |
| Số dư cuối năm nay   | <u>210.000.000.000</u>       | <u>87.934.868</u>        | <u>136.465.222</u>               | <u>10.595.752.298</u>       | <u>220.820.152.388</u> |

##### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Cuối năm               | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                            | VND                    | (%)         | VND                    | (%)         |
| M Corp Investments Limited | 16.622.000.000         | 7,92%       | 16.622.000.000         | 7,92%       |
| Ông Đậu Phi Thích          | 13.650.000.000         | 6,50%       | 13.650.000.000         | 6,50%       |
| Ông Đậu Phi Thuận          | -                      | 0,00%       | 31.850.000.000         | 15,17%      |
| Ông Nguyễn Bá Thức         | 31.850.000.000         | 15,17%      | -                      | 0,00%       |
| Ông Phạm Việt Cường        | 45.500.000.000         | 21,67%      | 45.500.000.000         | 21,67%      |
| Bà Phạm Thị Mai Anh        | 27.300.000.000         | 13,00%      | 28.300.000.000         | 13,48%      |
| Ông Hoàng Thanh Tùng       | 18.774.000.000         | 8,94%       | 18.774.000.000         | 8,94%       |
| Các cổ đông khác           | 56.304.000.000         | 26,81%      | 55.304.000.000         | 26,34%      |
|                            | <u>210.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>210.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm         | 210.000.000.000        | 210.000.000.000        |
| - Vốn góp cuối năm        | <b>210.000.000.000</b> | <b>210.000.000.000</b> |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ Công ty**

|                                 | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 87.934.868         | 87.934.868         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 136.465.222        | 136.465.222        |
|                                 | <b>224.400.090</b> | <b>224.400.090</b> |

**15. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

+ Hợp đồng thuê văn phòng số 05/19/HĐCT-KD/BITEXCO-HCM/MANOR ký ngày 29/10/2019 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh về việc cho thuê mặt bằng diện tích 162,5 m<sup>2</sup> tại Tòa nhà The Manor Officetel - Số 89, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê từ ngày 01/12/2019 đến ngày 30/11/2022. Đơn giá thuê (chưa bao gồm thuế GTGT) từ 01/12/2019 đến 30/11/2020 là 56.671.875 VND/tháng, từ 01/12/2020 đến 30/11/2022 là 60.450.000 VND/tháng. Theo Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 01/07/2020, đơn giá thuê (chưa bao gồm thuế GTGT) được điều chỉnh như sau: từ 01/07/2020 đến 30/11/2020 là 45.337.500 VND/tháng, từ 01/12/2020 đến 31/12/2020 là 48.360.000 VND/tháng.

+ Hợp đồng thuê văn phòng làm việc số 30.06/HĐTVP ký ngày 30/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam và Công ty TNHH Le Victoire về việc cho thuê một phần mặt diện tích văn phòng tại Tầng 15 Tòa nhà Viwaseen tại địa chỉ 48 Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội. Diện tích thuê là 73,2 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2020 đến ngày 01/07/2021. Đơn giá thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 20.400.000 VND/tháng.

**16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                    | Năm 2020             | Năm 2019          |
|--------------------|----------------------|-------------------|
|                    | VND                  | VND               |
| Doanh thu bán hàng | 3.713.881.101        | 84.554.903        |
|                    | <b>3.713.881.101</b> | <b>84.554.903</b> |

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | Năm 2020             | Năm 2019          |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
|                             | VND                  | VND               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 8.286.972.932        | 84.554.903        |
|                             | <b>8.286.972.932</b> | <b>84.554.903</b> |



**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2020              | Năm 2019             |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 5.992.895             | 19.916               |
| Lãi bán các khoản đầu tư (*)  | 10.844.000.000        | 750.400.000          |
| Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy | -                     | 800.000.000          |
|   | <b>10.849.992.895</b> | <b>1.550.419.916</b> |

(\*) Khoản lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN/VXL-NĐT ký ngày 20/03/2020, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2020/HĐCN/VXL-NĐT ký ngày 04/08/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ/2020 ký ngày 17/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam và Ông Nguyễn Đức Tùng. (Chi tiết tại Thuyết minh số 4)

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                               | Năm 2020             | Năm 2019             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 309.869.800          | 110.633.640          |
| Chi phí nhân công             | 125.163.000          | 405.000.000          |
| Thuế, phí, lệ phí             | 31.084.306           | 5.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.819.684.982        | 782.062.650          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.967.079.046        | 166.906.214          |
|                               | <b>5.252.881.134</b> | <b>1.469.602.504</b> |

**20. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2020           | Năm 2019 |
|--|--------------------|----------|
|  | VND                | VND      |
| Hàng tồn kho hết hạn sử dụng             | 727.076.129        | -        |
| Chi phí dừng hoạt động Chi nhánh Kon Tum | 151.111.405        | -        |
|  | <b>878.187.534</b> | <b>-</b> |

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2020          | Năm 2019          |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                               | 145.832.396       | 103.967.412       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 46.597.027        | 34.514.099        |
| - Chi phí không hợp lệ   | 15.700.000        | 1.836.693         |
| - Lỗi của các chi nhánh  | 30.897.027        | 32.677.406        |
| Thu nhập tính thuế TNDN  | 192.429.423       | 138.481.511       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                   | <b>38.485.885</b> | <b>27.696.303</b> |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 | (11.545.766)      | -                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>                         | <b>26.940.119</b> | <b>27.696.303</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                          | 28.714.964        | 2.603.540.190     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                          | (27.328.946)      | (2.602.521.529)   |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                              | <b>28.326.137</b> | <b>28.714.964</b> |

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2020    | Năm 2019    |
|---|-------------|-------------|
|   | VND         | VND         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 118.892.277 | 76.271.109  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 118.892.277 | 76.271.109  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 21.000.000  | 21.000.000  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>5,66</b> | <b>3,63</b> |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                               | Năm 2020             | Năm 2019             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 309.869.800          | 100.010.891          |
| Chi phí nhân công             | 125.163.000          | 405.000.000          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.819.684.982        | 782.062.650          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.054.771.144        | 251.179.061          |
|                               | <b>4.309.488.926</b> | <b>1.538.252.602</b> |

## 24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |          |                       |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
|                                    | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |                      |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                                    | VND                   | VND      | VND                   | VND                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |          |                       |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.077.640.728         | -        | 866.148.414           | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.460.538.346        | -        | 14.051.366.956        | -                    |
| Các khoản cho vay                  | 10.000.000.000        | -        | -                     | -                    |
|                                    | <b>29.538.179.074</b> | <b>-</b> | <b>14.917.515.370</b> | <b>-</b>             |
|                                    |                       |          | Giá trị sổ kế toán    |                      |
|                                    | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |                      |
|                                    | VND                   |          | VND                   |                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |          |                       |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                       |          | 13.283.253.397        | 2.190.654.940        |
| Chi phí phải trả                   |                       |          | -                     | 276.715.618          |
|                                    |                       |          | <b>13.283.253.397</b> | <b>2.467.370.558</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.077.640.728                | -                              | -                 | 2.077.640.728         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.223.183.658               | 237.354.688                    | -                 | 17.460.538.346        |
| Các khoản cho vay                  | 10.000.000.000               | -                              | -                 | 10.000.000.000        |
|                                    | <b>29.300.824.386</b>        | <b>237.354.688</b>             | <b>-</b>          | <b>29.538.179.074</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 866.148.414                  | -                              | -                 | 866.148.414           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 13.742.512.268               | 308.854.688                    | -                 | 14.051.366.956        |
|                                    | <b>14.608.660.682</b>        | <b>308.854.688</b>             | <b>-</b>          | <b>14.917.515.370</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 13.283.253.397               | -                              | -                 | 13.283.253.397        |
|                                   | <b>13.283.253.397</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>13.283.253.397</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>        |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.190.654.940                | -                              | -                 | 2.190.654.940         |
| Chi phí phải trả                  | 276.715.618                  | -                              | -                 | 276.715.618           |
|                                   | <b>2.467.370.558</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>2.467.370.558</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## 25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 13/2020/NQ/HĐQT ngày 29/12/2020 và Nghị quyết số 01/2021/NQ/HĐQT ngày 23/02/2021, Hội đồng Quản trị Công ty nhất trí thông qua việc chuyển nhượng 25% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cyan với giá chuyển nhượng là 10.100 VND/cổ phần.

Ngày 23/02/2021, Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP-VXLL, theo đó:

+ Tổng số cổ phần chuyển nhượng là: 12.500.000 cổ phần;

+ Loại cổ phần: cổ phần phổ thông;

+ Giá chuyển nhượng: 10.100 VND/cổ phần;

+ Tổng giá trị chuyển nhượng: 126.250.000.000 VND;

+ Lãi từ giao dịch chuyển nhượng: 1.250.000.000 VND.

Sau khi bù trừ số tiền đặt cọc 12.500.000.000 VND theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2020/HĐĐC ký ngày 25/12/2020 (Chi tiết tại Thuyết minh số 13); Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam còn phải thu số tiền 113.750.000.000 VND theo tiến độ quy định trong Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong vòng 9 tháng kể từ ngày 23/02/2021.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Cyan | Công ty liên kết   |

Công ty có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

|                        | <u>31/12/2020</u>  | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------|--------------------|-------------------|
|                        | VND                | VND               |
| <b>Phải thu khác</b>   | <b>468.516.400</b> | -                 |
| - Công ty Cổ phần Cyan | 468.516.400        | -                 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Chức vụ</u>       | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|--|----------------------|-----------------|-----------------|
|  |                      | VND             | VND             |
| Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị |                      | 17.200.000      | -               |
| <i>Chi tiết:</i>   |                      |                 |                 |
| + Ông Michael Marc Le  | Chủ tịch HĐQT        | -               | -               |
| + Ông Nguyễn Văn Chiến - Tổng Giám đốc                                   | Tổng Giám đốc        | 17.200.000      | -               |
| + Ông Phạm Việt Cường  | Nguyên chủ tịch HĐQT | -               | -               |
| + Ông Đậu Phi Thuận  | Thành viên HĐQT      | -               | -               |
| + Ông Callum Fraser  | Thành viên HĐQT      | -               | -               |
| + Bà Nguyễn Sương Đào  | Thành viên HĐQT      | -               | -               |
| + Ông Nguyễn Anh Trung   | Giám đốc Chi nhánh   | -               | -               |

## 27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được điều chỉnh như sau:

|  | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch    |
|--|-------|--|------------------------|---------------|
|  |       | VND                                      | VND                    | VND           |
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>   |       |  |                        |               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 151   | -  | 27.047.968             | 27.047.968    |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 261   | 1.431.593.095                            | 1.631.593.095          | 200.000.000   |
| 3. Tài sản cố định hữu hình  | 221   | 227.047.968                              | -                      | (227.047.968) |
| - Nguyên giá   | 222   | 277.279.929                              | -                      | (277.279.929) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế   | 223   | (50.231.961)                             | -                      | 50.231.961    |
| <b>b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>   |       |  |                        |               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 76.271.109                               | 103.967.412            | 27.696.303    |
| 2. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                           | 02    | 15.455.988                               | -                      | (15.455.988)  |
| 3. Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    | (1.073.783.595)                          | (1.258.327.607)        | (184.544.012) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (2.818.073.193)                          | (2.845.769.496)        | (27.696.303)  |
| 5. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21    | (200.000.000)                            | -                      | 200.000.000   |

*Luong Thi Thu Dung*

*Nguyen Thi Thu Huyen*



**Lương Thị Thu Dung**

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Thị Thu Huyền**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Chiến**

Tổng Giám đốc